



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI GIA LAI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh hoạt động doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 31



**CÔNG TY C
PHN THNG
MI GIA LAI**

Digitally signed by CÔNG TY C PHN THNG MI GIA
LAI
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
5900182111, CN=CÔNG TY C PHN THNG MI GIA
LAI, L=Gia Lai, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2018.04.04 14:20:45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thương mại Gia Lai theo Quyết định số 1504/QĐ-CT ngày 02/12/2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000048 ngày 30/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900182111) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/08/2016. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 18.800.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 31/12/2017: 18.800.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 56 Đường Lê Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 0269 3823 154
- Fax: (84) 0269 3823 666
- Website: <http://comexim.com.vn>

Các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 1;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 2;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 3;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 4;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 5;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 6;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 8;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 9;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai tại Tp.Quy Nhơn.

Công ty con: Công ty TNHH MTV Comexim Chư Sê

- Địa chỉ: 396 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, Tỉnh Gia Lai
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100%

Công ty liên kết: Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - Gia Lai

- Địa chỉ: Số 21, Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Hoa Lư, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 30%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 30%

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vật tư, phân bón phục vụ cho sản xuất lâm nghiệp, hàng nông sản, thủ công mỹ nghệ, ô tô, xe gắn máy, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, vật tư xây dựng, trang trí nội thất, hàng điện tử viễn thông, máy móc thiết bị văn phòng, điện dân dụng, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu, bia, thuốc lá điếu, xăng dầu nhớt máy;
- Nhận làm đại lý hoặc nhà phân phối sản phẩm, nhận làm các dịch vụ nghiên cứu, xây dựng và phát triển thị trường cho các nhà sản xuất;
- Xuất khẩu hàng nông lâm sản, thủ công mỹ nghệ, nhựa phế liệu đã qua sơ chế;
- Nhập khẩu vật tư, phân bón, mủ cao su, nhựa phế liệu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa; Hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Xuất khẩu hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu, bia, thuốc lá điếu;
- Nhập khẩu nông lâm sản các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh cho thuê nhà và văn phòng làm việc.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 369 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 18 người. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng Quản trị

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Thái Bình | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 29/04/2013 |
| • Ông Phạm Kim Hùng | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Thanh Dương | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2013 |
| • Ông Lê Đức Duy | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2013 |
| • Ông Huỳnh Văn Phong | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2013 |
| • Ông Lê Thanh Tùng | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2013 |
| • Ông Hồ Lê Thanh Tâm | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2013 |
| • Bà Trần Thị Hồng Thảo | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2013 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|--|
| • Ông Nguyễn Bá Khiêm | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/03/2017 |
| • Bà Nguyễn Thị An | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 06/05/2013
Miễn nhiệm ngày 25/03/2017 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/03/2017 |
| • Bà Trần Quang Tường Vy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/03/2017 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|---------------------|------------|--|
| • Ông Trịnh Xuân Vỹ | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2013
Miễn nhiệm ngày 25/03/2017 |
| • Bà Nguyễn Thị Trí | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2013
Miễn nhiệm ngày 25/03/2017 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Thái Bình | Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 03/04/2016 |
| • Ông Lê Đức Duy | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/04/2008 |
| • Ông Huỳnh Văn Phong | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 28/06/2013 |
| • Ông Hồ Lê Thanh Tâm | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/04/2008 |
| | Kiểm Giám đốc tài chính | |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thái Bình

Pleiku, ngày 31 tháng 03 năm 2018





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 619/2018/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20/03/2018, từ trang 4 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2018-010-1

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 01 (90) 834 886; Fax: 01 (90) 834 887

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		151.558.613.374	161.132.580.226
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.819.904.231	11.183.316.313
1. Tiền	111	5	13.819.904.231	11.183.316.313
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.388.120.491	41.945.823.308
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	29.276.233.687	28.101.883.637
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.053.854.501	722.055.124
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	10.042.927.303	13.121.884.547
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	15.105.000	-
IV. Hàng tồn kho	140		95.118.504.147	104.021.081.512
1. Hàng tồn kho	141	10	95.118.504.147	104.021.081.512
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.232.084.505	3.982.359.093
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	553.910.795	447.241.153
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.667.554.298	3.535.117.940
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	10.619.412	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		56.085.111.396	50.275.928.274
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.143.000.000	3.077.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	3.143.000.000	3.077.000.000
II. Tài sản cố định	220		38.196.054.156	37.857.196.260
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	23.889.614.339	23.328.658.967
- Nguyên giá	222		43.116.573.943	40.050.482.931
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.226.959.604)	(16.721.823.964)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	14.306.439.817	14.528.537.293
- Nguyên giá	228		15.495.587.389	15.495.587.389
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.189.147.572)	(967.050.096)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		11.705.455.986	5.997.479.675
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	11.705.455.986	5.997.479.675
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.040.601.254	3.344.252.339
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	3.040.601.254	3.344.252.339
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		207.643.724.770	211.408.508.500

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. Nợ phải trả	300		134.095.301.150	139.856.525.965
I. Nợ ngắn hạn	310		133.897.301.150	139.856.525.965
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	30.787.905.592	18.426.288.952
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		83.619.000	-
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	16	1.189.202.661	553.360.815
4. Phải trả người lao động	314		2.377.592.584	2.198.380.730
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	331.801.958	154.127.718
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.a	1.972.868.103	3.093.470.014
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	97.927.176.821	116.095.524.747
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(772.865.569)	(664.627.011)
II. Nợ dài hạn	330		198.000.000	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	18.b	198.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		73.548.423.620	71.551.982.535
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	73.548.423.620	71.551.982.535
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	18.800.000.000	18.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.800.000.000	18.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	1.000.000.000	1.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	28.534.599.962	28.534.599.962
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	13.828.304.861	10.828.304.861
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	11.385.518.797	12.389.077.712
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.789.077.712	3.630.288.439
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.596.441.085	8.758.789.273
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		207.643.724.770	211.408.508.500



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thái Bình

Pleiku, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Hồ Lê Thanh Tâm

Người lập biểu

Đặng Thị Bích Vân

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI GIA LAI
56 Lê Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	952.220.824.127	942.582.497.347
2. Các khoản giảm trừ	02	23	32.815.764	750.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		952.188.008.363	942.581.747.347
4. Giá vốn hàng bán	11	24	910.217.574.756	907.640.411.247
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		41.970.433.607	34.941.336.100
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	7.062.119.302	5.821.700.661
7. Chi phí tài chính	22	26	5.435.845.598	4.911.276.592
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.434.243.725	4.902.458.591
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	24		(1.192.023.689)	248.108.409
9. Chi phí bán hàng	25	27.a	31.171.082.068	27.537.573.975
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.b	17.996.139.490	17.860.660.198
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.762.537.936)	(9.298.365.595)
12. Thu nhập khác	31	28	15.982.688.916	19.622.784.251
13. Chi phí khác	32	29	212.984.588	92.786.960
14. Lợi nhuận khác	40		15.769.704.328	19.529.997.291
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.007.166.392	10.231.631.696
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.410.725.307	1.432.842.423
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.596.441.085	8.798.789.273
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		7.596.441.085	8.798.789.273
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	4.041	4.180
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	4.041	4.180



Nguyễn Thái Bình

Pleiku, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Hồ Lê Thanh Tâm

Người lập biểu

Đặng Thị Bích Vân

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI GIA LAI
56 Lê Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.007.166.392	10.231.631.696
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.782.895.368	2.719.434.695
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		215.872	(211.104)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		984.942.135	(3.173.412.948)
- Chi phí lãi vay	06	26	5.434.243.725	4.902.458.591
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		18.209.463.492	14.679.900.930
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.348.647.047	(11.400.322.368)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.902.577.365	1.462.472.313
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11.854.282.117	(312.098.836)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		196.981.443	41.208.013
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.443.020.574)	(4.921.067.556)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(777.028.081)	(2.329.675.236)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		27.200.000	200.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.035.438.558)	(859.530.909)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35.283.664.251	(3.638.913.649)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.142.866.524)	(11.141.845.989)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		50.000.000	181.818.180
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.900.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	178.194.814	2.971.230.019
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.814.671.710)	(7.988.797.790)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		605.104.232.881	710.291.322.819
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(623.272.580.807)	(689.842.336.468)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.663.840.825)	(4.674.854.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.832.188.751)	15.774.131.976
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.636.803.790	4.146.420.537
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	5	11.183.316.313	7.036.684.672
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(215.872)	211.104
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	5	13.819.904.231	11.183.316.313



Nguyễn Thái Bình
Pleiku, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Kế toán trưởng

Hồ Lê Thanh Tâm

Người lập biểu

Đặng Thị Bích Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thương mại Gia Lai theo Quyết định số 1504/QĐ-CT ngày 02/12/2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000048 ngày 30/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900182111) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/08/2016. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vật tư, phân bón phục vụ cho sản xuất lâm nghiệp, hàng nông sản, thủ công mỹ nghệ, ô tô, xe gắn máy, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, vật tư xây dựng, trang trí nội thất, hàng điện tử viễn thông, máy móc thiết bị văn phòng, điện dân dụng, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu, bia, thuốc lá điếu, xăng dầu nhớt máy;
- Nhận làm đại lý hoặc nhà phân phối sản phẩm, nhận làm các dịch vụ nghiên cứu, xây dựng và phát triển thị trường cho các nhà sản xuất;
- Xuất khẩu hàng nông lâm sản, thủ công mỹ nghệ, nhựa phế liệu đã qua sơ chế;
- Nhập khẩu vật tư, phân bón, mủ cao su, nhựa phế liệu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa; Hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Xuất khẩu hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu, bia, thuốc lá điếu;
- Nhập khẩu nông lâm sản các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh cho thuê nhà và văn phòng làm việc.

1.4. Cấu trúc Công ty

Công ty con được hợp nhất: Công ty TNHH Comexim Chư Sê

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 396 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai;
- Ngành nghề kinh doanh chính: Mua bán ô tô, xe máy; Bán buôn, bán lẻ thực phẩm, đồ uống...; Vận tải, bốc xếp và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%;
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

Công ty TNHH Một thành viên Comexim Chư Sê được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3904000285 ngày 08 tháng 12 năm 2008, đã điều chỉnh theo số mới là 5900491399 ngày 28 tháng 04 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

- Tên Công ty: Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – Gia Lai;
- Địa chỉ trụ sở chính: 21 Đường Cách Mạng Tháng Tám, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai;
- Tỷ lệ sở hữu của Công ty: 30%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là các doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ với giá trị được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 8

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Phần mềm kế toán

5

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Đối với mặt hàng phân bón: Không chịu thuế
 - ✓ Đối với hoạt động xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%.
 - ✓ Đối với mặt hàng đường...: Áp dụng mức thuế suất 5%.
 - ✓ Đối với mặt hàng hóa mỹ phẩm, sữa... và các dịch vụ khác: Áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	5.980.836.832	10.008.068.833
Tiền gửi ngân hàng	7.839.067.399	1.175.247.480
Cộng	13.819.904.231	11.183.316.313

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Khách hàng có số dư trên 10%/Tổng số dư khoản phải thu	-	-
Các đối tượng khác	29.276.233.687	28.101.883.637
Cộng	29.276.233.687	28.101.883.637

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP Vinacafe Biên Hòa	254.507.303	41.115.021
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan	100.664.513	224.169.290
Công ty Phân bón Việt Nhật	536.180.000	207.900.000
Các đối tượng khác	162.502.685	248.870.813
Cộng	1.053.854.501	722.055.124

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	653.668.470	-	697.098.610	-
Nhà máy sữa Bình Định	2.448.850.214	-	1.652.497.024	-
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	2.989.744.938	-	2.655.479.189	-
Công ty CP thực phẩm Masan	1.158.751.798	-	4.316.274.504	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Vân Hậu	474.501.046	-	241.679.102	-
Công ty TNHH Kimberly Clark	644.129.402	-	711.504.124	-
Phải thu các khoản bảo hiểm	94.478.355	-	82.458.000	-
Các khoản phải thu khác	1.578.803.080	-	2.764.893.994	-
Cộng	10.042.927.303	-	13.121.884.547	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ dài hạn				
Công ty TNHH QT Unilever Việt Nam	2.238.000.000	-	2.238.000.000	-
Công ty TNHH Kimberly Clark	905.000.000	-	789.000.000	-
Công ty TNHH Number One	0	-	50.000.000	-
Cộng	3.143.000.000	-	3.077.000.000	-

9. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	15.105.000	-
Cộng	15.105.000	-

10. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	-	-	43.953.600	-
Hàng hóa	95.118.504.147	-	103.977.127.912	-
Cộng	95.118.504.147	-	104.021.081.512	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2017.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2017.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí mua bảo hiểm	168.592.461	166.724.283
Chi phí thuê bao hệ thống định vị xe tải	31.208.455	33.758.455
Chi phí in hóa đơn	68.434.667	42.400.000
Các khoản khác	285.675.212	204.358.415
Cộng	553.910.795	447.241.153

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI GIA LAI

56 Lê Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	385.109.649	843.297.821
Chi phí thuê đất	2.108.103.670	1.898.705.710
- Chi phí thuê đất tại Quy Nhơn (*)	2.017.878.670	1.886.838.289
- Chi phí thuê đất tại Chư sê	90.225.000	11.867.421
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	334.848.734	238.948.701
Các khoản khác	212.539.201	363.300.107
Cộng	3.040.601.254	3.344.252.339

(*) Là tiền thuê trả trước nhiều năm cho diện tích đất 9.000 m2 đất tại Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định theo Hợp đồng số 27/1 ngày 26/09/2005. Thời gian thuê theo hợp đồng là 45 năm.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	26.269.168.736	225.084.160	12.027.065.992	1.529.164.043	40.050.482.931
Mua trong năm	-	-	1.157.636.364	469.410.953	1.627.047.317
XDCB hoàn thành	1.515.819.207	-	-	-	1.515.819.207
Thanh lý, nhượng bán	-	-	76.775.512	-	76.775.512
Số cuối năm	27.784.987.943	225.084.160	13.107.926.844	1.998.574.996	43.116.573.943
Khấu hao					
Số đầu năm	7.744.225.654	165.257.419	8.145.006.608	667.334.283	16.721.823.964
Khấu hao trong năm	1.326.653.376	17.948.020	1.058.639.659	157.556.837	2.560.797.892
Thanh lý, nhượng bán	-	-	55.662.252	-	55.662.252
Số cuối năm	9.070.879.030	183.205.439	9.147.984.015	824.891.120	19.226.959.604
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	18.524.943.083	59.826.741	3.882.059.384	861.829.760	23.328.658.967
Số cuối năm	18.714.108.913	41.878.721	3.959.942.829	1.173.683.876	23.889.614.339

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 14.352.267.229 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 3.026.531.844 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI GIA LAI

56 Lê Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	15.456.190.889	39.396.500	15.495.587.389
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	15.456.190.889	39.396.500	15.495.587.389
Khấu hao			
Số đầu năm	946.038.629	21.011.467	967.050.096
Khấu hao trong năm	214.218.176	7.879.300	222.097.476
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	1.160.256.805	28.890.767	1.189.147.572
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	14.510.152.260	18.385.033	14.528.537.293
Số cuối năm	14.295.934.084	10.505.733	14.306.439.817

Quyền sử dụng đất tại các địa điểm sau:

	Nguyên giá VND	Thời hạn (năm)	Diện tích (m ²)
QSD đất 800 m ² tại Nguyễn Chí Thanh	640.000.000	Lâu dài	800
QSD đất 1050 m ² Chư Sê	2.231.254.630	Lâu dài	1.050
QSD đất 5.837 m ² tại Nguyễn Chí Thanh	5.753.785.000	45	5.837
QSD đất 100 m ² tại Nguyễn Chí Thanh	356.400.000	Lâu dài	100
QSD đất 773 m ² tại Nguyễn Chí Thanh	2.059.224.450	48	773
QSD đất 800 m ² tại Nguyễn Chí Thanh	2.030.895.147	Lâu dài	800
QSD đất 1.088,5 m ² tại Nguyễn Chí Thanh	2.210.629.368	50	1.089
QSD đất 243,5 m ² tại Nguyễn Chí Thanh	16.013.854	33	244
QSD đất 2.402,3 m ² tại Nguyễn Chí Thanh	157.988.440	28	2.402
Cộng	15.456.190.889		

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 của TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 9.967.859.094 đồng.
- Không có TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI GIA LAI

56 Lê Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ vốn	31/12/2017	01/01/2017
		Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty TNHH TM Sài Gòn - Gia Lai	30,00%	11.705.455.986	5.997.479.675
Cộng		11.705.455.986	5.997.479.675

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP HH Vedan Việt Nam	2.473.394.802	571.647.084
Nhà máy sữa Bình Định	17.645.011.502	6.857.852.662
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	6.872.239.794	6.269.419.886
Các đối tượng khác	3.797.259.494	4.727.369.320
Cộng	30.787.905.592	18.426.288.952

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	711.808.236	718.172.910	10.619.412	4.254.738
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	521.193.813	1.410.725.307	777.028.081	-	1.154.891.039
Thuế thu nhập cá nhân	-	32.167.002	507.783.698	509.893.816	-	30.056.884
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	223.422.106	223.422.106	-	-
Phí và lệ phí	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
Cộng	-	553.360.815	2.869.739.347	2.244.516.913	10.619.412	1.189.202.661

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI GIA LAI

56 Lê Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Thủ lao HDQT	72.300.000	67.800.000
Trích trước lãi vay	36.949.596	45.726.445
Trích trước chi phí sửa chữa tài sản	208.915.998	40.601.273
Trích trước tiền thuê nhà	13.636.364	-
Cộng	331.801.958	154.127.718

18. Phải trả khác**a. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	57.669.647	61.525.972
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	10.586.738	70.526.074
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	109.911.625	73.752.450
Nhà máy sữa Bình Định	526.604.439	989.469.065
Công ty Cổ phần Hữu hạn Vedan Việt Nam	170.969.393	552.750.594
Công ty TNHH Castrol Bp Petco	319.257.960	607.437.161
Phải trả khác	777.868.301	738.008.698
Cộng	1.972.868.103	3.093.470.014

b. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP Thế giới di động	198.000.000	-
Cộng	198.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI GIA LAI

56 Lê Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	116.095.524.747	605.104.232.881	623.272.580.807	97.927.176.821
- Ngân hàng Ngoại Thương CN Gia Lai	3.399.154.084	198.369.176.935	187.490.000.000	14.278.331.019
- Ngân hàng NN&PTNN CN Gia Lai	33.852.034.384	147.912.225.898	121.765.347.853	59.998.912.429
- Ngân hàng Công thương CN Gia Lai	34.019.176.129	230.203.227.012	242.334.270.613	21.888.132.528
- Ngân hàng Quân Đội CN Gia Lai	16.772.955.804	28.151.724.109	44.924.679.913	-
- Ngân hàng NN&PTNN CN Đông Gia Lai	19.881.911.381	-	19.881.911.381	-
- Ngân hàng Kỹ thương CN Gia Lai	6.292.908.593	-	6.292.908.593	-
- Vay cá nhân	1.877.384.372	467.878.927	583.462.454	1.761.800.845
Cộng	116.095.524.747	605.104.232.881	623.272.580.807	97.927.176.821

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2016	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	5.075.996.835	14.732.596.465
Tăng trong năm	-	-	-	5.752.308.026	8.798.789.273
Giảm trong năm	-	-	-	-	11.142.308.026
Số dư tại 31/12/2016	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	10.828.304.861	12.389.077.712
Số dư tại 01/01/2017	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	10.828.304.861	12.389.077.712
Tăng trong năm	-	-	-	3.000.000.000	7.596.441.085
Giảm trong năm	-	-	-	-	8.600.000.000
Số dư tại 31/12/2017	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	13.828.304.861	11.385.518.797

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
Hồ Đắc Thị Công Dung	1.698.750.000	1.698.750.000
Nguyễn Thanh Dương	1.400.280.000	1.400.280.000
Lê Đức Duy	1.051.810.000	1.051.810.000
Nguyễn Thái Bình	1.041.090.000	1.041.090.000
Cổ đông khác	13.608.070.000	13.608.070.000
Cộng	18.800.000.000	18.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.880.000	1.880.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.880.000	1.880.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.880.000	1.880.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.880.000	1.880.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.880.000	1.880.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	12.389.077.712	14.732.596.465
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.596.441.085	8.798.789.273
Phân phối lợi nhuận	8.600.000.000	11.142.308.026
Phân phối lợi nhuận năm trước	8.600.000.000	11.102.308.026
- Chia cổ tức	-	4.700.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	3.000.000.000	5.752.308.026
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	900.000.000	650.000.000
- Trả cổ tức	4.700.000.000	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	40.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	40.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	11.385.518.797	12.389.077.712

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 25/03/2017.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 25/03/2017 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2016 bằng tiền mặt là 25% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 4.700.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức này trong năm 2017.

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ

	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại (USD)	598,16	616,59
Ngân hàng NN&PTNT-CN Gia Lai	224,19	229,69
Ngân hàng Ngoại thương-CN Gia Lai	373,97	386,9

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017	01/01/2017	Nguyên nhân xóa nợ
Nguyễn Đăng Thái	47.382.000	47.382.000	Khách hàng đã phá sản
Võ Thị Lệ Mai Linh	20.000.000	20.000.000	Nhân viên bán hàng bị mất cắp
DNTN Văn Đàn	192.000.000	192.000.000	Đã khởi kiện ra tòa án, nhưng không có tài sản để thi hành án
Công ty TNHH An Thành	12.500.000	12.500.000	Đã khởi kiện ra tòa án, nhưng không có tài sản để thi hành án
CN Công ty CK Tp.HCM-Hà Nội	27.500.000	27.500.000	Do vi phạm hợp đồng, nên khách hàng không trả tiền
Trà Bá Quán	3.630.000	3.630.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Nguyễn Thái Bình	1.443.955	1.443.955	Bỏ đi khỏi địa phương
Nguyễn Thị Tuyết	1.057.000	1.057.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Lê Hoàng Sơn	716.000	716.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Nguyễn Thị Kỳ	5.123.251	5.123.251	Bỏ đi khỏi địa phương
Lê Thị Tuyết Hoa	8.057.000	8.057.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Nguyễn Thị Thuận	9.834.000	9.834.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Nguyễn Thanh Toàn	6.900.000	6.900.000	Bỏ đi khỏi địa phương

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán hàng hóa	947.666.271.725	938.166.232.309
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.554.552.402	4.416.265.038
Cộng	952.220.824.127	942.582.497.347

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017	Năm 2016
Hàng bán bị trả lại	32.815.764	750.000
Cộng	32.815.764	750.000

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn hàng hóa đã bán	907.375.072.383	905.164.377.688
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.842.502.373	2.476.033.559
Cộng	910.217.574.756	907.640.411.247

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI GIA LẠI

56 Lê Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	178.194.814	9.532.559
Chiết khấu thanh toán	3.537.329.207	2.834.206.643
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.327.095.281	2.961.697.460
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	211.104
Lãi ký quỹ	19.500.000	16.052.895
Cộng	7.062.119.302	5.821.700.661

26. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay	5.434.243.725	4.902.458.591
Chi phí tài chính khác	1.601.873	8.818.001
Cộng	5.435.845.598	4.911.276.592

27. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm**

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nhân viên bán hàng	24.162.164.703	21.079.071.159
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.813.912.432	1.712.157.566
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.665.141.222	3.478.140.395
Các khoản khác	1.529.863.711	1.268.204.855
Cộng	31.171.082.068	27.537.573.975

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	89.132.283	349.863.088
Chi phí nhân viên quản lý	10.492.532.120	10.490.371.580
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	968.982.936	1.007.277.129
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.301.317.425	4.417.359.067
Các khoản khác	2.144.174.726	1.595.789.334
Cộng	17.996.139.490	17.860.660.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	28.886.740	-
Thường doanh số, khuyến mãi, hỗ trợ từ nhà cung cấp	15.832.256.721	19.610.950.257
Các khoản khác	121.545.455	11.833.994
Cộng	15.982.688.916	19.622.784.251

29. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
Phạt thuế	120.883.288	4.761.480
Các khoản khác	92.101.300	42.100.000
Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	45.925.480
Cộng	212.984.588	92.786.960

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.007.166.392	10.231.631.696
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(2.113.982.608)	(3.067.419.576)
Điều chỉnh tăng	21.088.984	142.386.293
- Chi phí không hợp lệ	9.338.984	33.861.480
- Chi phụ cấp HĐQT không trực tiếp điều hành	11.750.000	65.800.000
- Công cụ dụng cụ bị mất, hỏng	-	42.724.813
- Các khoản truy thu, phạt thuế	-	-
Điều chỉnh giảm	2.135.071.592	3.209.805.869
- Lãi/lỗ đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(1.192.023.689)	248.108.409
- Cổ tức lợi nhuận được chia	3.327.095.281	2.961.697.460
Tổng thu nhập chịu thuế	6.893.183.784	7.164.212.120
Thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế suất 20%)	1.378.636.757	1.432.842.423

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	1.410.725.307	1.432.842.423
--	----------------------	----------------------

Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	1.378.636.757	1.432.842.423
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	32.088.550	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI GIA LAI

56 Lê Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	7.596.441.085	8.798.789.273
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(940.000.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	940.000.000
LN hoặc lỗ p.bỏ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.596.441.085	7.858.789.273
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.880.000	1.880.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (*)	4.041	4.180

(*) Chỉ tiêu lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2017 chưa điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ được trích. Số liệu chỉ tiêu này có thể thay đổi khi có quyết định chính thức về phân phối lợi nhuận năm 2017 của Đại hội đồng Cổ đông.

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.132.283	349.863.088
Chi phí nhân công	34.654.696.823	31.569.442.739
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.782.895.368	2.719.434.695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.808.961.020	10.371.533.021
Chi phí khác bằng tiền	3.674.038.437	2.863.994.189
Cộng	52.009.723.931	47.874.267.732

33. Công cụ tài chính**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***Quản lý rủi ro về giá**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, mua bán hàng tiêu dùng, do đó Ban Tổng Giám đốc cho rằng công ty sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với nhà cung cấp chính, bên cạnh việc đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi, đơn đốc tình hình thu hồi nợ để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với những khách hàng không thanh toán đúng hạn, Công ty đã thực hiện phân loại tuổi nợ và trích lập dự phòng, đồng thời tiến hành các thủ tục khởi kiện dân sự. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	30.787.905.592	-	30.787.905.592
Chi phí phải trả	331.801.958	-	331.801.958
Vay và nợ thuê tài chính	97.927.176.821	-	97.927.176.821
Phải trả khác	1.904.611.718	198.000.000	2.102.611.718
Cộng	130.951.496.089	198.000.000	131.149.496.089
01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	18.426.288.952	-	18.426.288.952
Chi phí phải trả	154.127.718	-	154.127.718
Vay và nợ thuê tài chính	116.095.524.747	-	116.095.524.747
Phải trả khác	2.961.417.968	-	2.961.417.968
Cộng	137.637.359.385	-	137.637.359.385

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, mặc dù rủi ro thanh khoản đang ở mức cao nhưng Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI GIA LAI

56 Lê Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.819.904.231	-	13.819.904.231
Phải thu khách hàng	29.276.233.687	-	29.276.233.687
Phải thu khác	9.294.780.478	3.143.000.000	12.437.780.478
Cộng	52.390.918.396	3.143.000.000	55.533.918.396
01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.183.316.313	-	11.183.316.313
Phải thu khách hàng	28.101.883.637	-	28.101.883.637
Phải thu khác	12.342.327.937	3.077.000.000	15.419.327.937
Cộng	51.627.527.887	3.077.000.000	54.704.527.887

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính là kinh doanh thương mại và khu vực địa lý chính là tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

35. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn-Gia Lai	Công ty liên kết

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2017	Năm 2016
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn-Gia Lai	Lợi nhuận được chia trong năm	3.327.095.281	2.961.697.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thái Bình

Pleiku, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Hồ Lê Thanh Tâm

Người lập biểu

Đặng Thị Bích Vân

ANH * GNC